UBND TỈNH ĐỒNG NAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
SỐ 1548 /CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Đồng Nai, ngày 12 tháng 4 năm 2018

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02/2018

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

ĐVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A. BÁO GIÁ CỦA HUYỆN															
I	**XIMĂNG**														
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg	85.000	87.000			86.000							
2	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg					85.000							
3	Xi măng trắng		Bao 40 kg					190.000							
4	Xi măng Công Thanh		Bao50 kg					72.000							
II	**ĐÁ, CÁT, ĐẤT**														
1	Đá 0x4		m^3		210.000			230.000							
2	Đá 1x2		m^3	350.000	325.000			300.000							
3	Đá 4x6		m^3	290.000	255.000			250.000							
4	Đá hộc (20x30)		m^3												
5	Đá mi sàng		m^3	260.000	240.000										
6	Đá mi bụi		m^3	270.000	225.000										
7	Đất phún đỏ,phún sỏi đỏ,sỏi đỏ		m^3	130.000											
8	Cát san lấp		m^3					280.000							
9	Cát xây dựng		m^3	520.000	500.000										
10	Cát xây, tô (cát sông)		m^3					340.000							
11	Cát xây, tô (cát suối)		m^3					300.000							
12	Đá 1x2 (Sóc lu)		m^3					400.000							
13	Đá 0x4 (Sóc lu)		m^3					300.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
14	Đá 4x6 (Sóc lu)		m^3					350.000							
15	Đá mi (Sóc lu)		m^3					370.000							
III	**GẠCH XÂY, ỐP LÁT, GẠCH NUNG**														
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên	800	790			750							
2	Gạch đinh (4x8x18)		Viên		790			750							
3	Gạch ống (8x8x18) không nung		Viên					1.500							
4	Gạch đinh (4x8x18) không nung		Viên					1.500							
11	Gạch Prime 25x25cm		m^2					98.000							
12	Gạch Prime 30x30cm		m^2					150.000							
13	Gạch Prime 40x40cm		m^2					140.000							
14	Gạch Prime 50x50cm		m^2					160.000							
IV	**SẢN PHẨM SƠN**														
1	Sơn chống thấm TOA		5 lít					400.000							
2	Sơn TOA lót chống kèm ngoài trời		18 lít					1.600.000							
3	Sơn TOA ngoài trời		Thùng 18 lít					2.000.000							
4	Sơn TOA trong nhà		Thùng 18 lít					1.200.000							
5	Sơn lót TOA		Thùng 18 lít					1.600.000							
6	Bột trét Vilacera nội thất		Bao 40 kg					250.000							
7	Bột trét Vilacera ngoại thất		Bao 40 kg					300.000							
8	Bột trét Toa nội thất		Bao 40 kg					230.000							
9	Bột trét Toa ngoại thất		Bao 40 kg					300.000							
10	Sơn Maxilite ngoại thất		Thùng 18 lít					1.448.000							
11	Sơn Maxilite nội thất		Thùng 18 lít					1.118.000							
12	Sơn lót Maxilite ngoại thất		Thùng 18 lít					1.442.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
13	Sơn DuLux ngoại thất		Thùng 18 lít					2.564.400							
14	Sơn DuLux nội thất		Thùng 18 lít					1.412.000							
15	Sơn lót DuLux ngoại thất		Thùng 18 lít					1.690.000							
16	Bột trét DuLux		Bao 40 kg					414.000							
V	**THIẾT BỊ NƯỚC**														
1	Ống nhựa F 21x1,6		m					6.750							Công ty Nhựa Bình Minh
2	Ống nhựa F 27x1,8		m					9.500							
3	Ống nhựa F 34x2,0		m					13.000							
4	Ống nhựa F 42x2,1		m					17.200							
5	Ống nhựa F 49x2,4		m					22.250							
6	Ống nhựa F 60x2,0		m					24.000							
7	Ống nhựa F 114x3,2		m					72.500							
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**														
1	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m					4.400							Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
9	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m					5.600							
10	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					8.000							
11	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					11.600							
12	CXV-6 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m					16.200							
13	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m					25.000							
14	CXV-16-0,6/1KV		m					36.700							
15	CXV-25-0,6/1KV		m					56.600							
16	CXV-35-0,6/1KV		m					77.000							
VII.	**SẮT, THÉP**														
1	Thép cuộn Ø 6 mm		Kg	16.500	16.200			14.000							
2	Thép cuộn Ø 8 mm		Kg	16.500	16.200			14.000							
3	Sắt thép Ø 12			134.000											
4	Sắt thép Ø 14			180.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
5	Sắt thép Ø 16		Cây/11,7 m	235.000											
6	Sắt thép Ø 18			298.000											
7	Sắt thép Ø 20			367.000											
8	Sắt thép Ø 22			443.000											
9	Sắt thép Ø 25			572.000											
10	Sắt thép Ø 28			700.000											
11	Sắt thép Ø 32		Cây/11,7 m	920.000											
12	Thép cuộn Ø 10 mm		Kg												
VIII	VẬT TƯ KHÁC														
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m	95.000	115.000			95.000							
2	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9mx2m dày 0.1mm		m^2					70.000							
3	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,26mm		m^2					70.000							
4	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,35mm		m^2					80.000							
5	Cửa đi sắt (không kính)		m^2		985.000			700.000							
6	Cửa sổ sắt (không kính)		m^2	800.000	875.000			680.000							
7	Cửa đi khung nhôm		m^2					900.000							
8	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly		m^2	1.100.000				1.200.000							
9	Cửa gỗ căm xe dày 4cm (sơn PU, KHUÔN BAO 5x10)		m^2	4.000.000	3.975.000										
10	Cừ tràm Ø 8 - Ø 10 cm dài 4,5 m		Cây		16.500										
11	Kẽm gai		Kg					17.500							
12	Kẽm cột M lai		Kg												
13	Kẽm cột		Kg					19.000							
14	Đinh		Kg	25.000	25.000			25.000							
15	Vôi cục		Kg	3.500	2.200			3.000							
16	Kính trắng 5 ly		m^2	160.000				150.000							
17	Kính màu		Kg					170.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	Lưới B40		Kg					17.500							
19	A dao		Lít		10.000			8.000							
B. BÁO GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP															
I	NHỰA ĐƯỜNG														
` Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh			Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588												
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	12.800.000											Đã có VAT, giao tại tp. Biên Hòa
Công ty CP Carbon Việt Nam															
	Carboncor Asphalt		Tấn	3.510.000	Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Biên Hòa, Ngoài địa bàn trên mỗi km phụ trộn sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn										
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m^3	185.760									Tại mỏ đá Ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT		
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m^3	168.560											
3	Đá 1x2	TCVN 7572 - 2006	m^3	192.000									Tại mỏ đá Ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT		
4	Đá 5x20 VSI	QCVN 16:2014/BXD	m^3	277.500											
5	Đá 5x10 VSI		m^3	256.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.														Đã có thuế, bán tại nhà nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1.1	Đá 1x2		Tấn	151.800											
1.2	Đá 0x4		Tấn	77.000											
1.3	Đá mi sàng		Tấn	73.700											
1.4	Đá mi bụi		Tấn	71.500											
2	Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	88.000											
1.2	Đá 0x4		Tấn	50.600											
1.3	Đá mi bụi		Tấn	50.600											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Đá 5x19 Titan		m^3	300.000											
2	Đá 5x19 thường		m^3	270.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Cát cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)		m^3	300.000											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán
4	Đá 1x2 thường		m^3	270.000											
5	Đá my bụi		m^3	160.000											
6	Đá my sàng		m^3	140.000											
7	Đá 4x6		m^3	200.000											
8	Đá 0x4 vàng		m^3	150.000											
9	Đá 0x4 xanh		m^3	200.000											
10	My cát rửa		m^3	250.000											
11	My cát không rửa		m^3	200.000											
12	Đất tầng phủ		m^3	50.000											
Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ			**Địa chỉ: DT743, P. Bình An, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 06503 751515**												
1	Đá tảng chọn		Tấn	93.000											Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
2	Đá hộc đục máy		Tấn	128.000											
3	Đá 5-7		Tấn	123.000											
4	Đá 4-6		Tấn	125.000											
5	Đá 3-8 (mi sàn)		Tấn	115.000											
6	Đá 0-4 (KV2)		Tấn	108.000											
7	Đá 0-4 (KV3)		Tấn	105.000											
8	Đá 0-4 (M7, 8, 9)		Tấn	108.000											
9	Đá 0-4 bãi Châu Thới		Tấn	90.000											
10	Đá mi bụi		Tấn	90.000											
11	Đá vệ sinh		Tấn	64.000											
12	Đá 1-2 bãi		Tấn	170.000											
13	Đá 1-2 (M7, 8, 9)		Tấn	179.000											
14	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	170.000											
15	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	179.000											
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2															
1	Đá 1 x 2 lưới 25 - 27 (màu xanh)		m^3	268.380											Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương
2	Đá 0 x 4 loại 1 (màu xanh)		m^3	192.000											
3	Đá mi (màu xanh)		m^3	140.060											
III	**SẮT THÉP**														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương			**Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896**												
1.1	**Thép cuộn**														
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	15.200.000											Đã bao gồm chi phí bốc xếp
1.2	**Thanh vằn**														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390														
a	Đường kính D10		Tấn	15.300.000											
b	D12 ÷ D32		Tấn	15.200.000											
c	D36		Tấn	15.500.000											
d	D40		Tấn	15.500.000											
2	GR60, CB 500-V, GR460, SD490														
a	D10	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BKHCN	Tấn	15.500.000											
b	(D12 ÷ D32)		Tấn	15.400.000											
c	(D36 ÷ D40)		Tấn	15.700.000											
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.**												
1	25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Tấn	16.918.000											Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh ĐN, giá này có hiệu lực từ ngày 27/7/2017
2	30x30x(2,5-3mm)		Tấn	16.918.000											
3	40x40x(2,5-4mm)		Tấn	16.918.000											
4	50x50x(3-6mm)		Tấn	16.918.000											
5	60x60x(4-5mm)		Tấn	16.918.000											
6	63x63x(4-6mm)		Tấn	16.918.000											
7	65x65x(5-6mm)		Tấn	16.918.000											
8	70x70x(5-7mm)		Tấn	16.918.000											
9	40x40x(6-9mm)		Tấn	16.918.000											
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường			**Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà HMC, 193 Đinh Tiên Hoàng; Q1, Tp. HCM; ĐT: 84 08 3820 3820, Địa chỉ nhà máy; Khu phố 3, p. Tân Định, tx. Bến Cát, Bình Dương**												
	Thép cuộn (VAS)														
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)		Kg	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	16.115	
	Thép thanh vằn (VAS)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Thép thanh vằn 10mm (SD295A)		Kg	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	Đã có VAT
2	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/SD295A)		Kg	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	15.895	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)		Kg	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	15.620	
4	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)		Kg	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB500V)		Kg	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	15.730	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB500V)		Kg	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	
Công ty CP Ba An		**Địa chỉ: DT743, P. Bình An, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 06503 751515**													
1	BFP 25	TCVN 7997:2009; KSC 8455	m	13.600											
2	BFP 30		m	16.800											
3	BFP 40		m	23.700											
4	BFP 50		m	32.800											
5	BFP 65		m	47.200											
6	BFP 80		m	61.900											
7	BFP 90		m	69.900											
8	BFP 100		m	88.500											
9	BFP 125		m	135.700											
10	BFP 150		m	185.700											
11	BFP 175		m	276.500											
12	BFP 200		m	328.000											
13	BFP 250		m	615.200											
IV	**XI MĂNG**														
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh			**Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Điện thoại: 84.37.3977501**												
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Bao 50kg	80.000	80.000	81.000	82.000	82.000	82.000	87.500	87.500	80.000	80.000	80.000	Đã bao gồm VAT
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - dịch vụ FICO			**Địa chỉ: 433 Đường 30/4, TX. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 08 6299 20 40**												Đã có VAT, bán ở khu nội

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Xi măng FICO PCB 40 đóng bao 50 kg		Bao	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	ô tỉnh, giao tại chân công trình toàn tỉnh ĐN
2	Xi măng FICO PCB 50 xá (dạng rời)		Tấn	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
Công ty xi măng FICO Bình Dương			**Địa chỉ: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Điện thoại: 06503680104**												
	Xi măng Bình Dương PCB 30		Bao 50kg	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	Có VAT, giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai
	Xi măng Bình Dương PCB 40		Bao 50kg	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh			**Số điện thoại: 0917125298**												
	Xi măng bao PCB40		Tấn	1.500.000											
Công ty CP Xi măng Đỉnh Cao			**Địa chỉ: lầu 3, 14B, Kỳ Đồng, P 09, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 087300 9699**												
	Xi măng TOPHOME PCB 40		Bao 50 kg	86.000											Đã có VAT
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long			**Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3780 0912**												
	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ		Bao 50 kg	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Đã có VAT
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình			**Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện dầu tiếng, tỉnh Bình Dương**												Chưa có VAT, đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến trên công trình
	Xi măng Badico		Bao 50 kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
V	**NGÓI, GẠCH XÂY, ỐP TƯỜNG,**														
Công ty Cổ Phần Thành Chí			**Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**												
1	Gạch 80x80x180		Viên	850											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán
2	Gạch 50x80x180		Viên	800											
3	Gạch 100x190x390		Viên	4.500											
4	Gạch Đmi 100x190x190		Viên	2.700											
5	Gạch 190x190x390		Viên	8.500											
6	Gạch Đmi 190x190x190		Viên	5.100											
7	Terrazzo 400x400x30 xám		m^2	80.000											
8	Terrazzo 400x400x30 màu		m^2	80.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			**Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A	**Tại nhà máy gạch Tuynel Long Thành**		**Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai.**												
	Gạch loại 1														Đã có thuế, bán tại nhà nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	946											
2	Gạch đinh 2 lỗ 4x8x8		Viên	946											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	473											
	Gạch loại 2														
1	Gạch ống cháy 4 lỗ 8x 8x18		Viên	770											
Công ty TNHH Sản xuất VLXD Vĩnh Hải			**Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**												
1	Gạch Block bê tông 390x190x90	QCVN 16:2014/BXD	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	Giá đã báo gồm phí bốc xếp lên xe, CÓ VAT, Không bao gồm phí vận chuyển. Giao hàng tại Công ty
2	Gạch Block bê tông 190x190x190		Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3	Gạch Block bê tông190x190x90		Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Gạch Block bê tông 390x190x190		Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
5	Gạch Block bê tông 40x80x180		Viên	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	
6	Gạch Block bê tông 80x80x180		Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ			**Địa chỉ: Đường số 8,KCN Nhơn Trạch 2,Nhơn Phú,Nhơn Trạch,ĐN; Điện thoại: 0612-814044**												
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	m^2	103.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ - 31/16 ĐT743, KP Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	118.750											
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	121.250											
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII		m^2	87.500											
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	90.000											
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII		m^2	91.250											
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	102.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	93.750											
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	92.500											
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII		m^2	93.750											
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
14	Ngói men 30x40cm		m^2	17.500											
15	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc		m^2	42.500											
16	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc		m^2	82.500											
17	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa		m^2	38.750											
18	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa		m^2	42.500											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CPCN Ý Mỹ - Đường số 8 KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai
19	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2		m^2	87.500											
20	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3		m^2	110.000											
21	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4		m^2	121.250											
22	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sàn nước Nhóm BIIb		m^2	91.250											
23	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	106.250											
24	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	122.500											
25	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb		m^2	83.750											
26	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb		m^2	85.000											
27	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb		m^2	86.250											
28	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb		m^2	87.500											
29	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb		m^2	93.750											
30	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	102.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
31	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb		m^2	122.500											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CPCN Ý Mỹ - Đường số 8 KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai
32	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa		m^2	181.250											
33	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa		m^2	193.750											
34	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIa		m^2	218.750											
35	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa		m^2	218.750											
36	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa		m^2	218.750											
37	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa		m^2	237.500											
38	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện ,Nhóm BIa		m^2	250.000											
39	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa		m^2	287.500											
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2			**Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương**												
1	**Gạch Terrazzo**														Gía bao gồm phí vận chuyển giao tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
1.1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm		m^2	90.753	95.447	92.887	100.567	108.247	105.687	118.488	115.928	95.447	99.287	91.287	
1.2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm		m^2	84.072	88.765	86.205	93.885	101.566	99.005	111.806	109.246	88.765	92.605	84.605	
2	**Gạch bê tông tự chèn**														
2.1	- Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200		m^2	87.464	95.672	100.050	104.108	109.876	104.792	133.577	134.090	99.776	104.792	100.050	
2.2	- Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200		m^2	94.480	102.688	107.066	111.124	116.893	111.808	140.593	141.106	106.792	111.808	107.066	
2.3	- Gạch con sâu màu xám 225x112,5x60mm, M200		m^2	88.494	96.702	101.080	105.138	110.906	105.822	134.607	135.120	100.806	105.822	101.080	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2.4	- Gạch con sâu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200		m^2	92.604	100.812	105.190	109.248	115.016	109.932	138.717	139.230	104.916	109.932	105.190	Giá bao gồm phí vận chuyển giao tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2.5	- Gạch sân khấu màu xám 225x135x60mm, M200		m^2	96.034	95.512	99.890	103.948	109.716	104.632	133.417	133.930	99.616	104.632	99.890	
2.6	- Gạch sân khấu màu vàng, đỏ 225x135x60mm, M200		m^2	91.214	99.422	103.800	107.858	113.626	108.542	137.327	137.840	103.526	108.542	103.800	
3	**Gạch không nung**														
3.1	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, M 7.5		Viên	8.636	9.918	10.364	11.545	12.091	11.909	12.627	12.636	10.127	11.091	10.318	
3.2	Gạch Block bê tông (19x19x19)cm, M7.5		Viên	4.455	5.145	5.410	6.000	6.273	6.091	6.536	6.545	5.245	5.827	5.400	
3.3	Gạch Block bê tông (9x19x39)cm, M 7.5		Viên	4.455	5.145	5.410	6.000	6.273	6.091	6.536	6.545	5.245	5.827	5.400	
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC			**Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Điện thoại: 08 3931 86 39**												
1	Ngói chính	TCVN 1453:1986	Viên	13.585											Giá toàn tỉnh Đồng Nai, chưa VAT
2	Ngói úp nóc		Viên	20.633											
3	Ngói cuối nóc		Viên	27.749											
4	Ngói cuối mái		Viên	27.749											
5	Ngói rìa		Viên	20.633											
6	Ngói rìa đuôi		Viên	27.749											
7	Ngói góc vuông		Viên	30.789											
8	Ngói chạc 3 (Y,T)		Viên	30.789											
9	Ngói chạc 4		Viên	34.796											
Công ty TNHH Vật liệu không nung Đồng Nai			**Địa chỉ nhà máy: số 27/2B, tổ 14B, ấp Bình Hòa, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Gạch bê tông (gạch đặc) 80x40x180		Viên	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920	Đã có VAT, bốc xếp lên xe tại nhà máy, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 80x80x180		Viên	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
	Gạch bê tông (gạch rỗng 3 lỗ) 390x190x190		Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
	Gạch bê tông (gạch rỗng 4 lỗ) 390x190x190		Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
	Gạch bê tông (gạch rỗng 6 lỗ) 195x125x90		Viên	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	.2.000	
	Gạch bê tông tự chèn (gạch con sâu) 220x110x60		m^2	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
	Gạch terrazzo 400x400x40		m2	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
VI	**BÊ TÔNG**														
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			**Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**												
	Tại Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai: - Trạm An Bình: Kp 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai; - Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai.														
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.070.000											Đơn giá đã có thuế, cung cấp trong phạm vi 15km từ xí nghiệp bê tông, giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m3, cộng thêm phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.110.000											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.160.000											
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.220.000											
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.280.000											
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.340.000											
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ± 3	TCVN 3118:1998	m^3	1.400.000											
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ± 4	TCVN 3118:1998	m^3	1.460.000											
9	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m^3	80.000											
10	Bơm bê tông (≥ 30 m^3)	TCVN 3118:1998	m^3	100.000											
11	Bơm bê tông (< 30 m^3)	TCVN 3118:1998	ca	3.000.000											
VIII	**HỐ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG**														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			**Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.**												
1.1	**Gía hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới**														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%), chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
a	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
b	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
d	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470	TCVN 10333-1:2014	Bộ	8.921.000											
1.2	**Gía hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)**														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
a	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	1.268.000											
b	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	1.786.000											
c	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B200x250x400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	2.361.000											
d	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn,Kt: B400xH300mm – Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	2.045.000											
e	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn,Kt: B200x400xH300mm – Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	2.795.000											
f	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn,Kt: B200x250x400xH300mm- Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	3.435.000											
1.3	**Gía mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn**														
a	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	1.548.000											
b	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	1.951.000											
c	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	2.680.000											
d	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30	TCVN 6394:2014		2.036.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
e	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	TCVN 6394:2014	m	2.787.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
f	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30	TCVN 6394:2014	m	4.247.000											
1.4	**Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn**														
a	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	TCVN 10334:2014	m	6.839.000											
b	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.	TCVN 10334:2014	m	6.051.000											
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2			**Điện thoại: 0605 3761 003**												
1	**Cống vỉa hè (VH)**														Gía bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực trên địa bàn tỉnh
	- Cống fi 300, L=4000mm		m	340.729	363.763	356.085	379.119	402.154	394.866	432.866	425.188	363.763	375.280	344.568	
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	379.403	409.406	399.405	429.409	459.413	449.411	499.418	489.416	409.406	424.408	384.403	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	496.094	540.588	525.756	570.250	614.744	599.913	674.069	659.238	540.588	562.835	503.510	
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	549.790	601.765	584.440	636.415	688.390	671.065	757.690	740.365	601.765	627.752	558.452	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	847.137	938.960	908.352	1.000.175	1.091.997	1.061.390	1.214.427	1.183.820	938.960	984.871	862.441	
2	**Cống chịu lực (H10)**														
	- Cống fi 300, L=4000mm		m	353.329	376.363	368.685	391.719	414.754	407.075	445.466	437.788	376.363	387.880	357.168	
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	412.716	442.720	432.719	462.723	492.726	482.725	532.731	522.730	442.720	457.722	417.717	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	521.103	565.597	550.766	595.259	639.753	624.922	699.078	684.247	565.597	587.844	528.519	
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	573.844	625.819	608.494	660.469	712.444	695.119	781.744	764.419	625.819	651.807	582.507	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	976.096	1.067.919	1.037.311	1.129.134	1.220.956	1.190.349	1.343.386	1.312.779	1.067.919	1.113.830	991.400	
3	**Cống chịu lực (H30)**														
	Cống fi 300, L=4000mm		m	363.160	386.195	378.517	401.551	424.585	416.907	455.298	447.620	386.195	397.712	366.999	
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	419.971	449.975	439.973	469.977	499.981	489.980	539.986	529.985	449.975	464.977	424.972	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	572.935	617.429	602.597	647.091	691.585	676.754	750.910	736.079	617.429	639.676	580.351	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	620.999	672.974	655.649	707.624	759.599	742.274	828.899	811.574	672.974	698.961	629.661	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	999.101	1.090.923	1.060.316	1.152.138	1.243.961	1.213.353	1.366.391	1.335.783	1.090.923	1.136.835	1.014.405	
4	**Cống hộp**														
	- Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m		cái	4.270.257	4.536.132	4.447.507	4.713.382	4.979.257	4.890.632	5.333.757	5.245.132	4.536.132	4.669.069	4.314.569	
	- Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m		cái	5.039.623	5.350.873	5.247.123	5.558.373	5.869.623	5.765.873	6.284.623	6.180.873	5.350.873	5.506.498	5.091.498	Giá bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực trên địa bàn tỉnh
	- Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m		cái	7.485.123	8.038.623	7.854.123	8.407.623	8.961.123	8.776.623	9.699.123	9.514.623	8.038.623	8.315.373	7.577.373	
5	**Gối cống**														
	- Gối Cống BTLT Þ300		cái	136.067	144.533	141.711	150.176	158.642	155.820	169.929	167.108	144.533	148.765	137.478	
	- Gối Cống BTLT Þ400		cái	150.088	160.325	156.913	167.150	177.388	173.975	191.038	187.625	160.325	165.444	151.794	
	- Gối Cống BTLT Þ500		cái	203.120	220.051	214.408	231.339	248.270	242.626	270.845	265.201	220.051	228.517	205.942	
	- Gối Cống BTLT Þ600		cái	212.751	231.258	225.089	243.595	262.101	255.933	286.776	280.608	231.258	240.511	215.836	
IX	**HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO**														
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam		**Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456**													
1	**Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610**														
1.1	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m^2	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
1.2	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m^2	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
2	**Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm**														Giá chưa bao gồm nhân công
2.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m^2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m^2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
3	**Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm**		m^2												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m^2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	Giá chưa bao gồm nhân công
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m^2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	**Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm**														
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường			**Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; Điện thoại: 028.37761888**												
I	**TRẦN CHÌM**														Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chị phí nhân công, máy móc thiết bị.
1	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :														
	*Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	112.208											
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
2	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :	TC - ASTM C635; ASTM													

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm*	C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	126.857											
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	126.857											
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm														
3	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**														Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :														
	*Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm*														
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	120.250											
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty ren D6mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
4	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :														
	*Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm*														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	134.899											
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty ren D6mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm														
II	TRẦN NỔI														
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :														
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	132.959											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chị phí nhân công, máy móc thiết bị.
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :														
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	147.941											
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*			147.941											
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM	m^2												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*	C1396, TCVN 8256	m	147.941											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
3	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	133.308											
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	133.308											
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm														
III	**TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM**														
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635	m^2	211.526											
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*			211.526											
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*	TC - ASTM C635	m^2												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm			211.526											
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :														
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635	m^2	168.731											
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm														
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*	TC - ASTM C635	m^2	168.731											
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm														
IV	**VÁCH NGĂN THẠCH CAO**														
1	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)**														
	Tổng độ dày: 101mm														
	*Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm*														
	*Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm*														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	292.393											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm														
	Phụ kiện														
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.														
	Silicon chống cháy Hilti CP606														
2	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)**														
	Bao gồm:	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	315.106											
	*Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm*														
	*Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm*														
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	315.106											
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm														
	Phụ kiện														
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.														
	Silicon chống cháy Hilti CP606														
THIẾT BỊ ĐIỆN															
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam			**Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 08 382 994 43**												
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3														
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		m	1.630											
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		m	2.710											
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		m	5.550											
5	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		m	7.920											
6	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		m	12.900											
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)														
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		m	6.450											
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		m	9.090											
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		m	33.100											
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)														
12	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*		m	4.160											
13	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*		m	6.780											
14	CV-10 (7/1.35) - 450/750V *(TCVN 6610-3:2000)*		m	25.000											
15	CV-50 - 750V *-TCVN 6610-3:2000*		m	112.800											
16	CV-240 -750V *-TCVN 6610-3:2000*		m	567.100											
17	CV-300 -750V *-TCVN 6610-3:2000*		m	711.300											
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
19	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		m	4.660											
20	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		m	6.010											
21	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		m	17.690											
22	CVV-25 – 0,6/1 kV		m	63.600											
23	CVV-50– 0,6/1 kV		m	117.800											
24	CVV-95 – 0,6/1 kV		m	230.100											
25	CVV-150 – 0,6/1 kV		m	356.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
27	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		m	13.350											
28	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		m	28.400											
29	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		m	63.200											
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
31	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		m	17.630											
32	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		m	26.100											
33	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		m	54.500											
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
35	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		m	22.400											
36	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		m	33.200											
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
38	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		m	98.000											
39	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		m	142.100											
40	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		m	744.000											
41	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		m	926.100											
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
43	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		m	135.700											
44	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		m	365.500											
45	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		m	710.400											
46	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		m	919.700											
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015														
48	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		m	174.200											
49	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		m	263.500											
50	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		m	481.600											
51	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		m	1.218.500											
52	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		m	1.810.900											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
54	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)		m	163.700											
55	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		m	241.100											
56	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		m	428.600											
57	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		m	826.800											
58	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		m	1.090.500											
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)														
60	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		m	87.200											
61	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		m	146.100											
62	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		m	261.500											
63	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		m	625.800											
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
66	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		m	44.900											
67	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		m	78.600											
68	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		m	273.000											
69	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		m	805.200											
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
71	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV		m	73.800											
72	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		m	151.700											
73	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		m	389.000											
74	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		m	1.442.000											
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)														
76	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV		m	65.300											
77	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV		m	182.500											
78	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		m	457.700											
79	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		m	2.262.700											
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C														
81	C-10		kg	258.500											
82	C-50		kg	261.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
84	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*		m	38.100											
85	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*		m	76.700											
86	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV *(TCVN 5935)*		m	206.400											
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
88	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		m	14.110											
89	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		m	76.300											
90	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		m	218.400											
91	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV		m	268.300											
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
93	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		m	26.700											
94	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		m	74.800											
95	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		m	236.800											
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
97	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		m	294.100											
98	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		m	692.000											
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
100	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		m	464.100											
101	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		m	3.498.100											
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
103	AV-16-0,6/1 kV		m	6.470											
104	AV-35-0,6/1 kV		m	11.870											
105	AV-120-0,6/1 kV		m	37.000											
106	AV-500-0,6/1 kV		m	147.200											
	Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
108	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994		Kg	76.800											
109	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994		Kg	75.400											
110	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995		Kg	78.300											
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
112	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	39.500											
	Cầu dao:														
114	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P		cái	33.100											
115	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P		cái	42.300											
116	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P		cái	67.800											
117	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P		cái	65.700											
	Ống luồn dây điện :														
119	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		ống	18.600											
120	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		ống	23.700											
121	Ống luồn đàn hồi CAF-16		cuộn	183.500											
122	Ống luồn đàn hồi CAF-20		cuộn	208.100											
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)														
124	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		m	70.400											
125	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		m	600.100											
Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang			**Địa chỉ: 121-123-125 Hàm nghi, quận 1, HCM**												
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008		501.818											
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007		501.818											
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)			1.257.273											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)			667.273											
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC		100.909											
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008		100.909											
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007		177.273											
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC		129,273											
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	109:2016/ĐQ		345.455											
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	120:2016/ĐQC		160.909											
11	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS-109.2016.ĐQC		73.636											
12	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	LM -79, LM - 80		102.727											
13	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS-115.2016.ĐQC		148.182											
14	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-117.2016.ĐQC		152.727											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
15	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	TCCS-119.2016.ĐQC		206,364											
16	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	TCCS-121.2016.ĐQC		357.273											
17	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC		315.455											
18	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	TCCS-115.2016.ĐQC		284.000											
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	TCCS-116.2016.ĐQC		8,327,273											
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	TCCS-117.2016.ĐQC		9,162,727											
21	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	TCCS-119.2016.ĐQC		10,000,000											
22	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008		11,314,545											
23	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002		12,525,455											
24	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014		16,940,909											
25	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	1:2006/IEC 61347-1: 2003		18,313,636											
26	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008		29.091											
27	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	TCCS-109.2016.ĐQC		37.273											
28	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	LM -79, LM-80		62.727											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
31	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	TCCS-119.2016.ĐQC		72.727											
33	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (3W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ))	TCCS-109.2016.ĐQC		31.818											
34	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W Daylight/ chụp cầu mờ))	LM -79, LM-80		40,000											
35	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	TCCS-115.2016.ĐQC		36.364											
38	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwwhite)	TCCS-109.2016.ĐQC		145.455											
40	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	TCCS-115.2016.ĐQC		76.364											
42	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	TCCS-117.2016.ĐQC		101.818											
44	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	TCCS-121.2016.ĐQC		135.455											
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	TCCS-109.2016.ĐQC		57.273											
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	TCVN -7722-1-2009- mục khả năng chống bụi, ẩm.		70.000											
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc	TCCS-109.2016.ĐQC		92.727											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	TCCS-116.2016.ĐQC		70.000											
49	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	TCCS-119.2016.ĐQC		51.818											
50	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	TCCS-121.2016.ĐQC		73.636											
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	LM -79, LM - 80		102.727											
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-115.2016.ĐQC		107,273											
53	LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	TCCS-116.2016.ĐQC		219.091											
54	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	TCCS-109.2016.ĐQC		171.818											
55	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	LM -79, LM - 80		153.636											
56	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	TCCS-115.2016.ĐQC		219.091											
57	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-116.2016.ĐQC		107.273											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
58	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS-117.2016.ĐQC		148.182											
59	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-119.2016.ĐQC		152.727											
60	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-121.2016.ĐQC		180.000											
61	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	TCCS-109.2016.ĐQC		141,818											
62	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	LM -79, LM - 80		206,364											
63	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	TCCS-115.2016.ĐQC		132.727											
64	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	TCCS-116.2016.ĐQC		189.091											
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	TCCS-117.2016.ĐQC		83.636											
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	TCCS-119.2016.ĐQC		111.818											
67	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	TCCS-121.2016.ĐQC		669,091											
68	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	TCVN 7722-1:2009		1,064,545											
69	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	TCCS-109.2016.ĐQC		1,255,455											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
70	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	LM -79, LM - 80		3,426,364											
71	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	TCCS-115.2016.ĐQC		5,673,636											
72	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	TCCS-116.2016.ĐQC		6,977,273											
73	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	TCCS-117.2016.ĐQC		394,545											
74	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	TCCS-119.2016.ĐQC		140.909											
75	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/warmwhite chụp mờ)	TCCS-121.2016.ĐQC		38,273											
76	Đèn LED Nến Điện Quang ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	TCVN 7722-1:2009		39,636											
77	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD01 02727 (2W warmwhite, chụp mờ)	TCCS-109.2016.ĐQC		112,727											
78	Đèn LED nến Điện Quang ĐQ LEDCD02 02727 (2W warmwhite, chụp trong)	LM -79, LM - 80		112,727											
79	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	TCCS-115.2016.ĐQC		8,246,364											
80	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	TCCS-116.2016.ĐQC		9,475,455											
81	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	TCCS-117.2016.ĐQC		10,761,818											
82	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	TCCS-119.2016.ĐQC		11,546,364											
83	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	TCCS-121.2016.ĐQC		13,558,182											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
84	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	TCCS-109.2016.ĐQC		17,916,364											
85	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	LM -79, LM - 80		19,313,636											
86	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)	TCCS-115.2016.ĐQC		764,545											
87	Đèn LED Trái bắp Điện Quang ĐQ LEDCORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)	TCCS-116.2016.ĐQC		770,909											
88	LED ĐƯỜNG 30W	TCCS-117.2016.ĐQC		1,283,636											
THIẾT BỊ NƯỚC															
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh			**Địa chỉ: Km 35 - Ql3- Thuận Thành - Phố Yên- Thái Nguyên**												
Ống uPVC nong trơn - Europipe															
1	Ống thoát uPVC D21 PN4		m	5.364											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4		m	6.636											
3	Ống thoát uPVC D34 PN4		m	8.636											
4	Ống thoát uPVC D42 PN4		m	12.818											
5	Ống thoát uPVC D48 PN5		m	15.091											
6	Ống thoát uPVC D60 PN4		m	19.545											
7	Ống thoát uPVC D75 PN4		m	27.455											
8	Ống thoát uPVC D90 PN3		m	33.545											
9	Ống thoát uPVC D110 PN3		m	50.636											
10	Ống thoát uPVC D125 PN3		m	55.909											
11	Ống uPVC C0 D21 PN10		m	6.545											
12	Ống uPVC C0 D27 PN10		m	8.364											
13	Ống uPVC C0 D34 PN8		m	10.182											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
14	Ống uPVC C0 D42 PN6		m	14.455											
15	Ống uPVC C0 D48 PN6		m	17.636											
16	Ống uPVC C0 D60 PN5		m	23.455											
17	Ống uPVC C0 D75 PN5		m	32.091											
18	Ống uPVC C0 D90 PN4		m	38.364											
19	Ống uPVC C0 D110 PN4		m	57.273											
20	Ống uPVC C0 D125 PN4		m	70.455											
ỐNG NHỰA HDPE															
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6		m	21.727											
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6		m	33.909											
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6		m	46.182											
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6		m	75.727											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6		m	97.273											
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10		m	13.182											
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10		m	20.091											
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10		m	30.818											
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10		m	49.273											
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10		m	70.273											
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10		m	99.727											
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10		m	151.091											
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16		m	7.727											
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16		m	11.727											
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16		m	18.818											
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR															
	Ống PPR PN10														
1	D20 x 2,3mm			21.273											
2	D25 x 2,8mm			37.909											
3	D32 x 2,9mm			49.182											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	D40 x 3,7mm			65.909											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
5	D50 x 4,6mm			96.636											
	Ống PPR PN16														
6	D20 x 2,8mm			23.636											
7	D25 x 3,5mm			43.636											
8	D32 x 4,4mm			59.091											
9	D40 x 5,5mm			80.000											
10	D50 x 6,9mm			127.273											
	Ống PPR PN20														
11	D20 x 3,4mm			26.273											
12	D25 x 4,2mm			46.091											
13	D32 x 5,4mm			67.818											
14	D40 x 6,7mm			105.000											
15	D50 x 8,3mm			163.182											
Công ty CP Nhựa Đồng Nai			**Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0613.836269**												
ỐNG NHỰA uPVC															
1	D21x1.6mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	m	6.170											Lấy hàng tại nhà máy. '- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Chưa VAT
2	D27x1.8mm		m	8.760											
3	D34x2.0mm		m	12.240											
4	D42x2.1mm		m	16.320											
5	D49x2.4mm		m	21.290											
6	D60x2.0mm		m	22.490											
7	D60x2.8mm		m	31.040											
8	D90x2.9mm		m	48.560											
9	D90x3.8mm		m	62.880											
10	D114x3.8mm		m	80.600											
11	D114x4.9mm		m	103.180											
12	D168x6.0mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM	m	189.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
13	D168x7.3mm	1980 ; ASTM D2241: 93	m	225.670											
14	D220x6.6mm		m	268.850											
15	D220x8.7mm		m	350.840											
16	D100x6.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	150.440											
17	D150x9.7mm		m	317.700											
18	D200x9.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	405.960											
19	D250x10.7mm		m	594.200											
ỐNG NHỰA HDPE															
1	D25 x 2.0mm	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	9.790											- Lấy hàng tại nhà máy. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. chưa VAT
2	D25 x 2.3mm		m	11.690											
3	D25 x 3.0mm		m	13.690											
4	D27 x 3.2mm		m	15.600											
5	D32 x 2.0mm		m	13.140											
6	D32 x 2.4mm		m	16.040											
7	D32 x 3.0mm		m	18.760											
8	D32 x 3.6mm		m	22.570											
9	D40 x 2.0mm		m	16.590											
10	D40 x 2.4mm		m	20.030											
11	D40 x 3.0mm		m	24.200											
12	D40 x 3.7mm		m	29.090											
13	D40 x 4.5mm		m	34.530											
14	D50 x 2.4mm		m	25.740											
15	D50 x 3.0mm		m	30.730											
16	D50 x 3.7mm		m	36.980											
17	D50 x 4.6mm		m	45.140											
18	D50 x 5.6mm		m	53.380											
19	D63 x 3.0mm		m	39.970											
20	D63 x 3.8mm		m	49.130											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
21	D63 x 4.7mm	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	59.550											
22	D63 x 5.8mm		m	70.970											
23	D63 x 7.1mm		m	85.020											

Ghi chú :

- Giá các sản phẩm của huyện Trảng Bom được tham khảo tại DNTN Hoàng Bảo Sơn, địa chỉ: số 9, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom và Của hàng VLXD Tổng hợp Thành Đông, địa chỉ: số 292 Đông Bình, ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom.

- Gía các sản phẩm do các huyện báo giá không bao gồm phí vận chuyển nếu có ghi chú gì khác.

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu: đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0251.847796)./.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Lê Văn Thư